

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BỐ TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/DS-ST

Ngày: 20-5-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Trung Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hải và bà Trần Thị Thúy Vinh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nhạn - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Ông Đinh Văn Phúc - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2022/TLST- DS ngày 03 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-DS, ngày 22 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình. *Có mặt*

- Bị đơn: UBND xã P, huyện C, tỉnh Quảng Bình - Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang T - Chủ tịch UBND xã B - Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Vinh K- Phó Chủ tịch UBND xã B (Văn bản ủy quyền số 111/GUQ-UBND ngày 08/3/2022). *Có mặt*

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn X, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình. *Có mặt*

+ Ông Phạm Quốc H1; địa chỉ: Thôn Y, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình. *Có đơn đề nghị xử vắng mặt*

+ Bà Nguyễn Thị Kim L; địa chỉ: Thôn Z, xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình. *Có đơn đề nghị xử vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Liễu trình bày: Ngày 13/11/2010, các ông Nguyễn Ngọc H - Chủ tịch UBND xã B; Phạm Quốc H - Kế toán ngân sách UBND xã B và bà Nguyễn Thị Kim L- Thủ quỹ UBND xã B đến nhà bà đặt vấn đề mượn số tiền 50.000.000 đồng để giải quyết việc của xã và hẹn khoảng 03 tháng sau sẽ trả. Sau khi nhận được tiền từ bà, ông H, ông H1 và bà L đã cùng ký nhận vào giấy mượn tiền có đóng dấu của UBND xã B (BL:02). Nhưng sau khi hết thời hạn trả nợ, bà đã nhiều lần đến UBND xã để đòi nhưng không có ai quan tâm giải quyết. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên buộc UBND xã B trả lại cho bà số tiền 50.000.000 đồng.

- Tại văn bản số: 112/UBND ngày 29/3/2022 của UBND xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Vinh K - đại diện theo ủy quyền của UBND xã B trình bày: Vào các năm 2009 - 2010, các hộ dân trong xã nộp tiền lệ phí cấp GCNQSD đất theo quy định chung do UBND xã thu. Tuy nhiên, sau khi thu số tiền này thì UBND xã không đem nộp vào Kho bạc Nhà nước theo quy định về quản lý ngân sách mà đã chi cho các hoạt động trước mắt của UBND xã. Vì vậy, khi các hộ dân đến đòi GCNQSD đất nhưng UBND xã chưa nộp khoản tiền này vào ngân sách nên chưa có GCNQSD để trả cho dân. Do đó, các cán bộ thời kỳ này đã mượn tiền của các ông, bà Lê Xuân H, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L, Lê Thị H để nộp vào ngân sách và lấy các GCNQSD về trả cho dân; trong đó có viết giấy mượn tiền của bà L 50.000.000 đồng. Đối với giấy mượn tiền do bà L xuất trình cũng như các giấy mượn tiền của các hộ dân khác thì UBND xã không có lưu trữ. Số tiền đã mượn các hộ dân để nộp vào kho bạc Nhà nước không được đưa vào quản lý thu, chi ngân sách của xã mà chỉ được thể hiện tại quyển sổ theo dõi ghi thu, chi ngoài ngân sách của các cán bộ phụ trách trong thời gian đó. Mặt khác tại các giấy vay nợ không ghi rõ lý do việc vay tiền để sử dụng vào mục đích gì, không thể hiện thời hạn vay và thời hạn trả nợ, cũng như lãi vay. Việc quyết toán thu, chi hàng năm từ trước cho đến nay đều không thể hiện nợ vay đối với bà L cũng như các hộ khác, nên không có căn cứ xác lập nghĩa vụ trả nợ của UBND xã đối với các khoản vay do các cán bộ thực hiện thời kỳ đó. Vì vậy, việc vay mượn giữa bà L cũng như các hộ dân khác của các cán bộ UBND xã giai đoạn 2009 - 2010 thuộc trách nhiệm của ai và ai phải chịu nghĩa vụ trả các khoản nợ trên chưa được rõ ràng. Vì vậy, UBND xã B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L và đề nghị Tòa án xem xét các chứng cứ để giải quyết theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

- Tại bản tự khai ngày 29/3/2022 và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Ngọc H trình bày: Để kịp thời nộp tiền vào kho bạc Nhà nước làm thủ tục cấp giấy chứng nhận sử dụng đất cho các hộ dân trên địa bàn khi đến hạn nhưng không có nguồn để nộp, ông đã trực tiếp trao đổi với Đảng ủy xã, đồng thời thông báo trong tập thể UBND xã về chủ trương mượn tiền trong dân để kịp thời nộp vào Kho bạc Nhà nước đối với khoản tiền chưa nộp cấp GCNQSD cho các hộ dân trong xã. Sau khi, được sự đồng ý của tập thể Đảng ủy và UBND, ngày 13/11/2010 với tư cách Chủ tịch đại diện cho UBND xã B, ông đã

viết giấy mượn tiền của bà L 50.000.000 đồng và giao toàn bộ số tiền này cho thủ quỹ, cán bộ địa chính đến nộp vào Kho bạc Nhà nước. Vì vậy, ông đề nghị UBND xã B phải có nghĩa vụ trả lại số tiền đã mượn của bà L.

- *Tại bản tự khai ngày 29/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Quốc H trình bày:* Việc vay mượn và nhận tiền giữa ông H và bà L cũng như các hộ dân khác ông không chứng kiến, nên lúc đầu ông không ký. Tuy nhiên, sau khi nghe ông H nói rằng việc mượn tiền của các hộ dân đã được thống nhất trong Đảng ủy và UBND để kịp thời giải quyết một số công việc chung nên ông đã chấp hành và ký nhận vào các giấy mượn tiền khi đã có chữ ký của ông H và được đóng dấu của UBND xã; trong đó có giấy mượn số tiền 50.000.000 đồng của bà L vào ngày 13/11/2010. Đối với số tiền ông H thay mặt UBND xã để mượn của bà L và các hộ dân khác đều được nộp vào ngân sách nhà nước nhằm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho các hộ dân thì không thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của kế toán cấp xã, nên ông không có trách nhiệm theo dõi vào sổ thu chi nguồn tiền này mà chỉ ghi vào sổ theo dõi cá nhân. Sau một thời gian mượn tiền của các hộ dân nhưng chưa có nguồn chi trả, ông đã báo cáo với ông H về việc xử lý số tiền nợ này để tìm phương án trả nợ cho dân, nhưng ông H bảo ông cứ yên tâm nên ông cũng không nắm rõ số tiền này.

- *Tại bản tự khai ngày 29/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:* Vào năm 2010, khi đó bà làm thủ quỹ UBND xã thì được ông H gọi đến nhận tại bà L số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó bà cùng ông H và ông Nguyễn Thanh S nguyên là cán bộ địa chính xã đi về Kho bạc huyện để nộp toàn bộ số tiền mượn được từ bà L và các hộ dân khác để nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trong xã.

- *Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thu thập được:* Theo các tài liệu, chứng từ đã thu thập được tại Kho bạc nhà nước huyện Bồ Trách vào năm 2010 (BL: 24-92), thì tổng số tiền UBND xã B đã nộp vào ngân sách nhà nước đối với khoản thu nộp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các hộ dân trên địa bàn là 481.955.500 đồng. Trong đó, tại danh sách thu, nộp tiền vào kho bạc Nhà nước do bà Nguyễn Thị Kim L- Thủ quỹ xã lập thể hiện mượn của bà L 50.000.000 đồng để nộp tiền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 02 hộ dân Lê Văn B và Lưu M (BL:61)

- *Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về trình tự thủ tục tố tụng giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì việc xác định mối quan hệ tranh chấp là đúng quy định của pháp luật và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều khoản 1

Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 91, 139, 140, 141, 144, 471, 474, 477 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*)

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và trả lại số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo của các đương sự trong hạn theo luật định theo Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, trên cơ sở kết quả thẩm tra và tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nơi bị đơn cư trú. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà L, ông H1 có đơn xin vắng mặt, nhưng các đương sự có mặt không đề nghị hoãn phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án; lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án; lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Vào năm 2009-2010, UBND xã B được ủy quyền thu hộ các khoản tiền do các hộ dân trên địa bàn nộp thuế để được cấp GCNQSD. Tuy nhiên, sau khi các hộ dân đã nộp số tiền này thì UBND xã không nộp vào Kho bạc Nhà nước theo quy định mà đã sử dụng vào mục chi khác. Do đó, khi người dân đến UBND xã đòi GCNQSD thì ông H đã họp bàn và thống nhất với Đảng ủy, UBND xã về chủ trương trước mắt mượn tiền của các hộ dân nhằm kịp thời có nguồn tiền nộp vào Kho bạc Nhà nước để hoàn tất các thủ tục tài chính để lấy các GCNQSD trả cho dân. Vì vậy, ngày 13/11/2010, ông Nguyễn Ngọc H giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã B đã ký tên và đóng dấu của UBND xã vào giấy mượn tiền của bà Nguyễn Thị L để mượn số tiền 50.000.000. Trong đó, các bên chỉ thể hiện được số tiền cho mượn với mục đích giải quyết công việc của UBND xã, không có thỏa thuận về tiền lãi phát sinh và thời gian trả nợ.

[3] Theo lời khai của ông H, lời khai của những cán bộ cán bộ đã ký vào các giấy mượn tiền, nội dung các biên bản họp của Ban Chấp hành đảng ủy xã B thời kỳ này (BL:31-39) và mục đích việc mượn tiền được thể hiện trên các giấy mượn tiền đã có cơ sở xác định việc ông H mượn tiền của dân để kịp thời có nguồn tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với khoản thu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân là có thật. Việc ông H và một số cán bộ trực tiếp mượn tiền của một số hộ dân đã được đưa ra thảo luận trong Ban chấp hành Đảng ủy xã và tập thể UBND là đúng với thực tế. Vì vậy, trong các năm 2009-2010 ông Nguyễn Ngọc H đã viết giấy mượn tiền của 05 hộ dân và đóng dấu xác nhận của UBND xã với tổng số tiền 505.528.500 đồng, trong đó có khoản vay của bà Liễu 50.000.000 đồng. Sau khi mượn tiền của các hộ dân, ông Hoàn đã thực hiện đúng chủ trương chung và giao toàn bộ số tiền này cho các cán bộ hoàn thiện thủ tục để nộp vào kho bạc với tổng số tiền 481.955.500 đồng (*Có chứng từ thu chi cụ thể tại KBNN BL:41 đến 92*). Tại phiên tòa đại diện UBND xã B cũng đã xác nhận số tiền ông H đã mượn của bà L cũng như của các hộ dân khác đều được sử dụng để nộp vào ngân sách nhằm thực hiện nghĩa vụ tài chính của UBND xã B trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân.

[4] Xét thấy, tại thời điểm ký giấy mượn tiền của các cá nhân vào năm 2009-2010, ông Nguyễn Ngọc H là Chủ tịch UBND xã B. Vì vậy, theo quy định tại các Điều 91, Điều 101 của Bộ luật dân sự 2005 thì các giao dịch dân sự của pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật xác lập thực hiện. Do đó, việc vay mượn tiền giữa ông H và bà L là có thực, được các bên tham gia ký kết thừa nhận, nội dung giao dịch hoàn toàn tự nguyện và phù hợp các quy định tại Điều 93, Điều 121, Điều 122, 123 Bộ luật Dân sự 2005. Mặt khác, số tiền ông H đã mượn của bà L được sử dụng cho việc thực hiện nghĩa vụ của UBND xã B trong việc nộp tiền vào kho bạc nhà nước để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho các hộ dân trên địa bàn. Vì vậy, bà L khởi kiện buộc UBND xã B phải có nghĩa vụ trả khoản nợ do ông H là người đại diện theo pháp luật đã xác lập là phù hợp theo quy định tại khoản 1, 4 Điều 139, Điều 140 và các Điều 471, 474, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[5] Đối với ý kiến của UBND xã B cho rằng việc vay mượn giữa các hộ dân với các cán bộ UBND xã giai đoạn 2009 - 2010 nhưng không có chứng từ thu, chi cũng như quyết toán ngân sách hàng năm, không xác lập được nợ phải trả trong ngân sách của UBND xã nên không xác định được nghĩa vụ của tập thể hay cá nhân là chưa đúng với thực tế. Bởi lẽ, theo các chứng từ thu nộp tại kho bạc nhà nước năm 2010 đã thể hiện, tổng số tiền UBND xã B đã nộp là 481.9550.000 đồng. Trong đó, tại danh sách nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước huyện Bố Trạch năm 2010 do bà Nguyễn Thị Kim L- Thủ quỹ lập đã thể hiện rõ nguồn tiền có được là do mượn của bà L 50.000.000 đồng để nộp tiền cấp GCNQSDĐ cho 02 hộ dân (BL:61). Vì vậy, việc UBND xã cho rằng không có tài, liệu chứng cứ nào thể hiện về việc thu, chi khoản tiền này cũng như việc vay tiền để nhằm mục đích gì, do đó không xác định được trách nhiệm trả nợ cho các hộ dân thuộc về ai là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định nêu trên, đã có căn cứ xác định yêu cầu của bà Nguyễn Thị L buộc UBND xã B trả 50.000.000 đồng tiền gốc là có cơ sở cần được chấp nhận.

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí và được hoàn trả toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều khoản 1 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 93, 121, Điều 122, 123, 139, 140, 141, 144, 471, 473, 474, 477 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc UBND xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) cho bà Nguyễn Thị L.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí. Trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.250.000 đồng (*một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí Tòa án số: 31AA/2021/0003221 ngày 03/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Buộc UBND xã B, huyện C, tỉnh Quảng Bình phải chịu 2.500.000 đồng (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh QB;
- VKSND tỉnh QB;
- VKSND huyện Bồ Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bồ Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)
Trần Trung Thành